

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **65/2020/DS-ST**

Ngày: 10/11/2020

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE - TỈNH BẾN TRE

*Với Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm cả
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Lan
Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Văn Hồ
2. Ông Trần Văn Hưng

*Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia phiên
tòa:* Bà Lư Ngọc Thiên An – Kiểm sát viên

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa : Ông Phạm Đình Thảo - Cán bộ Tòa
án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Ngày 10 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre ,
tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số : 71/2020/TLST-DS
ngày 27 tháng 4 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết
định đưa vụ án ra xét xử số : 106/2020/QĐST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2020 giữa
các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1973
Địa chỉ: Tân Lập, Tân Thới Nhì, huyện H, thành phố M.
Địa chỉ tạm trú: khu phố 3, phường 8, thành phố B, tỉnh T.
Người đại diện theo ủy quyền: ông Võ Thanh D, sinh năm 1992 (có mặt)
Địa chỉ liên lạc: ấp Tân Qui, xã Tân Phú, huyện C, tỉnh T.
Bị đơn: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1969 (vắng mặt)
Trú tại: khu phố 2, phường A, thành phố B, tỉnh T.
Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
Bà Nguyễn Thị Cẩm L, sinh năm 1982 (vắng mặt)
Địa chỉ: khu phố 2, phường A, thành phố B, tỉnh T.
Tạm trú: ấp Thanh S, xã Thanh T, huyện M, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/3/2020 và bản tự khai của người đại diện theo
ủy quyền của nguyên đơn ông Võ Thanh D trình bày:*

Do quen biết trong làm ăn với nhau, vào khoảng thời gian năm 2017 bà
Nguyễn Thị Thúy H có cho ông Nguyễn Đức T ngụ tại số khu phố 2, phường A,
thành phố B, tỉnh T vay tiền để làm ăn cụ thể các lần như sau:

- Lần 1 vào ngày 27/9/2017 vay số tiền 80.000.000đồng, thời hạn vay 06 tháng, từ ngày 27/9/2017 đến ngày 27/3/2018 với lãi suất 2%/tháng, có ký hợp đồng công chứng số: 281/HĐV ngày 27/9/2017.

- Lần 2 vào ngày 05/10/2017 vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay 08 tháng, từ ngày 05/10/2017 đến ngày 05/6/2018 với lãi suất 2%/tháng, có ký hợp đồng công chứng số: 2902/HĐV ngày 27/9/2017.

- Lần 3 vào ngày 03/11/2017 vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, từ ngày 04/11/2017 đến ngày 04/5/2018 với lãi suất 2%/tháng, có ký hợp đồng công chứng số: 3236/HĐV ngày 03/11/2017.

- Lần 4 vào ngày 30/11/2017 vay số tiền 50.000.000đồng, thời hạn vay 06 tháng, từ ngày 30/11/2017 đến ngày 30/5/2018 với lãi suất 2%/tháng, có ký hợp đồng công chứng số: 35331/HĐV ngày 30/11/2017.

Tổng cộng số tiền đã vay là: 330.000.000 đồng

Tại phiên tòa bà H có yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện số tiền là 30.000.000 đồng và không yêu cầu vợ ông T là bà Nguyễn Thị Cẩm L phải liên đới trách nhiệm trả cho bà H số tiền trên như đơn khởi kiện ngày 25/3/2020.

Đối với yêu cầu về lãi suất: Theo như thỏa thuận trong các hợp đồng vay ông T phải trả số tiền lãi suất là 2% trên/1 tháng, sau khi vay tiền ông T trả lãi cho bà H được 3 tháng nhưng từ ngày 30/11/2017 đến nay ông T không thực hiện nghĩa vụ trả lãi và ông T đã bỏ trốn, không có mặt ở địa phương, không trả tiền nợ gốc. Nhiều lần bà H liên lạc với ông T nhưng không được. Hiện tại ông T đã bán nhà đi nơi khác. Đối với số tiền lãi suất bà H có yêu cầu ông T trả theo lãi suất là 0,83%/1 tháng, thời gian tính lãi tính từ ngày 30/11/2017 đến thời điểm xét xử là 34 tháng số tiền là 93.126.000 đồng và yêu cầu tiếp tục trả lãi trên số tiền nợ gốc cho đến khi ông T trả xong nợ gốc.

Tổng số tiền yêu cầu là 423.126.000 đồng (*bốn trăm hai mươi ba triệu, một trăm hai mươi sáu ngàn đồng*).

Ngoài ra bà H không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Nguyễn Đức T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- *Ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng:* Từ khi thụ lý vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về cơ bản vụ án đã được tiến hành đúng theo trình tự pháp luật qui định đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

- *Ý kiến về việc giải quyết vụ án:* đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thúy H, buộc ông Nguyễn Đức T trả cho bà H tổng số tiền là 423.126.000 đồng (*bốn trăm hai mươi ba triệu, một trăm hai mươi sáu ngàn đồng*)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Theo nội dung đơn khởi kiện, vào năm 2017 bà Nguyễn Thị Thúy H có cho ông Nguyễn Đức T vay nhiều lần với số tiền cả gốc và lãi là 423.126.000 đồng, khi cho vay tiền hai bên có ký hợp đồng vay tiền và có chứng thực. Nhưng đến thời điểm hiện tại ông T chưa trả tiền cho bà H theo thỏa thuận. Yêu cầu của bà H là tranh chấp hợp đồng vay tài sản được xem xét theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thúy H, ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Cẩm L có địa chỉ cư trú tại khu phố 2, phường A, thành phố B, tỉnh T nhưng hiện tại đã chuyển đi sinh sống tại nơi khác. Hội đồng xét thấy, ông Nguyễn Đức T đã ghi rõ địa chỉ nơi cư trú của ông khi thực hiện giao dịch với bà H việc ông T chuyển chỗ ở khác mà không thông báo với bà H là vi phạm trong giao kết hợp đồng, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã niêm yết công khai các văn bản tố tụng tại UBND phường A, thành phố B, tỉnh T. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, và hướng dẫn tại điểm a, khoản 2, Điều 6 của Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Phạm Đức T, bà Nguyễn Thị Cẩm L.

[3] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thúy H về việc yêu cầu ông T và bà Linh trả số tiền vay 330.000.000 đồng chứng cứ bà H yêu cầu ông T trả tiền là các hợp đồng vay tiền ngày 27/9/2017, ngày 05/10/2017, ngày 03/11/2017, ngày 30/11/2017, tất cả hợp đồng vay đều thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng.

Xét về hình thức các tờ “Hợp đồng vay tiền” bà H khai là do các bên cùng thỏa thuận đánh máy ra, viết tay và ký tên khi ông T nhận tiền của bà H, Hội đồng xét thấy, về hình thức giao dịch của hai bên là phù hợp với Điều 119 Bộ luật dân sự 2015.

Về nội dung, theo lời khai của bà H và nội dung trong các tờ “Hợp đồng vay tiền” thể hiện ông T có vay số tiền của bà H là 330.000.000 đồng, lời khai của bà H phù hợp với nội dung các tờ “Hợp đồng vay tiền” và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, không trái với Điều 117 Bộ luật dân sự 2015, Hội đồng xét xử có cơ sở khẳng định giao dịch giữa Bà H và ông T, là có thật.

Xét thấy số tiền 330.000.000 mà ông T đã ghi trong “Hợp đồng vay tiền” được hai bên thỏa thuận giao kết vào các ngày 27/9/2017, ngày 05/10/2017, ngày 03/11/2017, ngày 30/11/2017, yêu cầu tiền lãi số tiền 93.126.000 đồng là phù hợp với qui định tại Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà H.

Hội đồng xét xử xét thấy, ông Nguyễn Đức T còn nợ bà Nguyễn Thị Thúy H số tiền 330.000.000 theo “Hợp đồng vay tiền” thì phải có nghĩa vụ thanh toán nợ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bà H yêu cầu tính lãi suất số tiền đã vay của ông T và phần lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên Hội đồng xét xử xem xét đến phần lãi suất theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Số tiền lãi bà H yêu cầu 34 tháng với mức 0,83%/1 tháng trên tổng số tiền vốn gốc là 330.000.000 đồng với số tiền lãi là 93.126.000 đồng không trái với quy định về lãi suất của Ngân hàng nhà

nước và yêu cầu tiếp tục chịu lãi suất 9.96%/1 năm trên số vốn gốc 330.000.000 đồng cũng phù hợp với qui định của pháp luật về lãi suất nên có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu rút một phần khởi kiện số tiền là 30.000.000 đồng và rút phần yêu cầu xem xét trách nhiệm liên đới trả nợ của bà Nguyễn Thị Cẩm L, Hội đồng xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn phù hợp với qui định tại Điều 70,71 Bộ luật tố tụng Dân sự nên được ghi nhận.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ, thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; các thông báo kết quả phiên họp và công khai chứng cứ do bà Nguyễn Thị Thúy H cung cấp. Nhưng ông Nguyễn Đức T không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H cũng như không có yêu cầu phản tố. Căn cứ khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, có cơ sở chấp nhận các tờ “Hợp đồng vay tiền” là chứng cứ chứng minh cho yêu cầu hợp pháp của bà Nguyễn Thị H.

Ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị Cẩm L vắng mặt tại phiên tòa nên không thể đối chất với lời trình bày của phía nguyên đơn, ông T, bà Linh phải chịu mọi hậu quả pháp lý của việc vắng mặt.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu được chấp nhận bà Nguyễn Thị Thúy H không phải chịu án phí.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc ông Nguyễn Đức T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật là 21.156.000 đồng (hai mươi một triệu, một trăm năm mươi sáu ngàn đồng)

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 4, 117, 119, 463, 466, 468, Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cụ thể tuyên:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thúy H về việc yêu cầu ông Nguyễn Đức T trả số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) và phần yêu cầu trách nhiệm liên đới của bà Nguyễn Thị Cẩm L.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thúy H.

Buộc ông Nguyễn Đức T phải trả cho bà Nguyễn Thị Thúy H số tiền là 423.126.000 (bốn trăm hai mươi ba triệu, một trăm hai mươi sáu ngàn đồng). Trong đó 330.000.000 (Ba trăm ba mươi triệu đồng) tiền nợ gốc và tiền lãi là 93.126.000 đồng (chín mươi ba triệu một trăm hai mươi sáu ngàn đồng).

Ông Nguyễn Đức T còn phải tiếp tục trả lãi suất trên số nợ gốc 330.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Thúy H theo mức lãi suất 9.96%/1 năm đối với các hợp đồng vay đã ký vào các ngày 27/9/2017, ngày 05/10/2017, ngày 03/11/2017, ngày 30/11/2017, thời hạn tiếp tục trả lãi tính từ ngày 10/12/2020 cho đến khi trả xong nợ gốc.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải

thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc ông Nguyễn Đức T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền án phí phải nộp là 21.156.000 đồng (*hai mươi một triệu, một trăm năm mươi sáu ngàn đồng*).

Hoàn cho bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.500.000 đồng (*mười ba triệu năm trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 00088976 ngày 24/4/2020 tại chi Cục thi hành án Dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

4. Về quyền kháng cáo : Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS TP Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thanh Lan